

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700381324 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 46 ngày 27 tháng 5 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Trần Quốc Trí Ông Lý Văn Xuân Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thường trực - Điều hành Thành viên không điều hành Thành viên không điều hành Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy Ông Lý Văn Xuân	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Văn Thanh Ông Nguyễn Ngọc Huy Ông Hoàng Đức Huy Ông Trần Quốc Phẩm Ông Nguyễn Tấn Hòa Ông Nguyễn Minh Phúc Ông Trần Thành Nam Ông Nguyễn Lê Mạnh Tùng Ông Nguyễn Trần Đại Ông Trần Đình Tài Ông Cao Quảng Sang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Quyền Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Vũ Văn Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 9, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Văn phòng đại diện	Số 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 5 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18550
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.250.115.268.569	12.159.635.783.116
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	609.779.853.653	357.667.413.204
111	Tiền		569.901.040.019	356.796.727.614
112	Các khoản tương đương tiền		39.878.813.634	870.685.590
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.080.475.894	36.754.243.645
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	37.080.475.894	36.754.243.645
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.366.340.635.067	7.200.663.747.434
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.334.948.718.066	5.569.287.972.529
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	131.210.944.495	186.229.022.285
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	457.500.000.000	426.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	445.714.478.118	1.019.755.655.039
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.033.505.612)	(1.108.902.419)
140	Hàng tồn kho	9	5.367.383.783.381	3.920.784.485.164
141	Hàng tồn kho		5.511.905.625.056	3.996.616.719.709
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(144.521.841.675)	(75.832.234.545)
150	Tài sản ngắn hạn khác		869.530.520.574	643.765.893.669
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	104.582.845.442	95.596.663.469
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	670.874.764.206	440.847.931.868
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	94.072.910.926	107.321.298.332
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.925.491.920.869	7.102.493.345.271
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.054.106.299.581	1.893.574.473.006
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	804.106.299.581	643.574.473.006
220	Tài sản cố định		1.028.529.480.850	955.653.484.918
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	757.329.566.436	752.945.579.741
222	Nguyên giá		3.749.481.392.471	3.858.836.028.832
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.992.151.826.035)	(3.105.890.449.091)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	271.199.914.414	202.707.905.177
228	Nguyên giá		376.870.216.146	303.859.082.510
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(105.670.301.732)	(101.151.177.333)
240	Tài sản dở dang dài hạn		602.094.627.180	110.687.368.098
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	602.094.627.180	110.687.368.098
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.108.850.000.000	4.009.850.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	5.098.850.000.000	4.009.850.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	10.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		131.911.513.258	132.728.019.249
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	52.614.334.112	47.991.029.812
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	79.297.179.146	84.736.989.437
270	TỔNG TÀI SẢN		24.175.607.189.438	19.262.129.128.387

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		12.170.822.317.406	7.228.523.128.673
310	Nợ ngắn hạn		12.156.398.742.145	7.214.672.950.257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.867.930.123.333	2.094.261.424.739
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	728.404.421.627	207.055.544.710
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	83.717.073.987	105.177.573.470
314	Phải trả người lao động		59.646.517.280	66.338.867.695
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	226.992.887.263	297.431.231.452
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	18.563.272.272	149.315.847.668
320	Vay ngắn hạn	18	8.148.204.774.365	4.273.038.041.770
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	22.939.672.018	22.054.418.753
330	Nợ dài hạn		14.423.575.261	13.850.178.416
337	Phải trả dài hạn khác		709.500.000	709.500.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		13.714.075.261	13.140.678.416
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.004.784.872.032	12.033.605.999.714
410	Vốn chủ sở hữu		12.004.784.872.032	12.033.605.999.714
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	6.209.823.090.000	6.209.823.090.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.209.823.090.000	6.209.823.090.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	157.292.539.068	157.292.539.068
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	36.793.096.052	42.474.414.880
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	5.600.876.146.912	5.624.015.955.766
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.589.628.035.273	4.710.184.890.194
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		11.248.111.639	913.831.065.572
440	TỔNG NGUỒN VỐN		24.175.607.189.438	19.262.129.128.387




Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 5 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2026 VND	31.3.2025 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.181.349.405.839	28.162.153.930.828
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(277.404.255.310)	(198.115.053.823)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.903.945.150.529	27.964.038.877.005
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(26.597.240.986.591)	(26.577.927.401.010)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.306.704.163.938	1.386.111.475.995
21	Doanh thu hoạt động tài chính	74.769.760.662	172.408.217.041
22	Chi phí tài chính	(180.875.837.015)	(139.214.525.139)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(157.683.569.817)	(91.979.094.649)
25	Chi phí bán hàng	(1.002.271.703.083)	(1.309.754.089.063)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(208.350.306.791)	(197.525.607.465)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.023.922.289)	(87.974.528.631)
31	Thu nhập khác	40.839.091.054	8.463.273.774
32	Chi phí khác	(577.805.557)	(1.675.547.319)
40	Lợi nhuận khác	40.261.285.497	6.787.726.455
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	30.237.363.208	(81.186.802.176)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.549.441.278)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.439.810.291)	(6.568.818.156)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	11.248.111.639	(87.755.620.332)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 5 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2026 VND	31.3.2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	30.237.363.208	(81.186.802.176)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 32	96.017.284.413
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	71, 187.607.168	(26.594.721.507)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	(3.044.603.484)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(42.583.188.747)	(9.719.010.577)
06	Chi phí lãi vay	27	157.683.569.817
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	309.498.032.375	64.061.793.564
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(2.038.301.795.488)	2.661.971.996.628
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.515.288.905.347)	361.487.931.853
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.508.861.242.475	(608.830.193.835)
12	Tăng chi phí trả trước	(5.259.621.152)	(33.444.741.821)
14	Tiền lãi vay đã trả	(151.049.920.014)	(92.044.990.789)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.005.833.534)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(39.183.986.056)	(48.221.315.178)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.931.730.796.741)	2.304.980.480.424
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(707.699.801.075)	(178.437.865.346)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	81.428.725.851	5.277.605.099
23	Tiền chi cho vay, mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(207.826.232.249)	(71.236.688.386)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	176.500.000.000	70.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác	(1.099.000.000.000)	(355.254.912.329)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	62.284.506.823	4.412.793.586
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.694.312.800.650)	(525.239.067.376)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	27.890.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	18	13.217.578.130.454
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(9.342.411.397.859)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(37.859.350)	(31.830.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.875.126.873.245	(1.929.625.340.548)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	249.085.285.854	(149.883.927.500)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	357.667.413.204
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.027.154.595	829.650.437
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	609.779.654.654
			278.724.540.878

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 46 ngày 27 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 5 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch cổ phiếu là "HSG", theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Sản xuất tấm trần PVC;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và
- Mua bán đồ ngũ kim, sơn, kính, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, thám, đệm, vật liệu phủ tường, đồ điện gia dụng, gạch và đồ dùng gia đình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 4.719 nhân viên (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 5.324 nhân viên).

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 11 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 9 công ty con và 2 công ty liên kết). Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Nghệ An	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhôm Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	Tỉnh Gia Lai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Ninh Bình	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,95 100	99,95 100	99,95 100	99,95 100
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Gia Lai	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái (I)	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	Tỉnh Lào Cai	97,26	97,26	97,26	97,26
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Lào Cai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng (II)	Sản xuất sắt, thép, gang	Thành phố Hải Phòng	100	100	-	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home (III)	Bán lẻ đồ gỗ kim, sơn, kính, vật liệu và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	99	99	-	-
Công ty liên kết/Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (IV)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải.	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	49	49
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (V)	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	10	10	40	40

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất, công ty con này có vốn điều lệ là 300 tỷ Đồng và Công ty đã góp 200 tỷ Đồng. Phần vốn góp còn lại sẽ được Công ty thực hiện bổ sung phù hợp với nhu cầu vốn hoạt động của công ty con và theo quy định hiện hành.

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác chủ yếu trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ/HĐQT/2024 ngày 7 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương góp thêm vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái là 200.000.000.000 Đồng, nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai Dự án Khách sạn Yên Bái. Trong các niên độ tài chính trước, Công ty đã góp 101.000.000.000 Đồng. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã góp thêm vốn điều lệ cho công ty con nêu trên là 99.000.000.000 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 54/NQ/HĐQT/2025 ngày 19 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương thành lập Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ/HĐQT/2026 ngày 8 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giảm vốn điều lệ của công ty con này từ 300 tỷ Đồng xuống 102 tỷ Đồng. Theo đó, tại ngày 9 tháng 4 năm 2026, Công ty đã góp vốn bằng tiền là 102 tỷ Đồng, tương đương 100% quyền sở hữu.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ/HĐQT/2025 ngày 11 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hoa Sen Home có vốn điều lệ đăng ký là 1.000.000.000.000 Đồng. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 65/QĐ/HĐQT/2026 ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tiền là 990.000.000.000 Đồng, tương đương với 99% tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty con này.
- (iv) Ngày 3 tháng 10 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSP/2025 về việc giải thể Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2026, công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể.
- (v) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 7/NQ/HĐQT/2026 ngày 6 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn từ 40% xuống 10%. Do đó, Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được phân loại từ Công ty liên kết thành khoản đầu tư khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã góp vốn bằng tiền là 10 tỷ Đồng, tương đương 10% quyền biểu quyết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là khoản dự phòng tổn thất do công ty con, công ty liên kết bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ khác	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được sử dụng cho các hoạt động tài trợ, từ thiện, và thủ lao, kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc sử dụng các quỹ này căn cứ theo quy chế trích lập, quản lý, sử dụng các quỹ và kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm hoặc hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Tiền mặt	7.746.336.000	10.366.895.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	562.147.804.991	345.499.555.787
Tiền đang chuyển	6.899.028	930.276.827
Các khoản tương đương tiền (*)	39.878.813.634	870.685.590
	<u>609.779.853.653</u>	<u>357.667.413.204</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,9%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 878 triệu Đồng được dùng để đảm bảo cho hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 870 triệu Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.080.475.894	37.080.475.894	36.754.243.645	36.754.243.645

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 29 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 28,7 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31.3.2026			Tại ngày 30.9.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An (i)	1.100.000.000.000	(*)	-	1.100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home (i)	990.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định (ii)	770.000.000.000	(*)	-	770.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ (ii)	700.000.000.000	(*)	-	700.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái (ii)	604.000.000.000	(*)	-	505.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (i)	299.850.000.000	(*)	-	299.850.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen (i)	280.000.000.000	(*)	-	280.000.000.000	(*)	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam (i)	200.000.000.000	(*)	-	200.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định (ii)	105.000.000.000	(*)	-	105.000.000.000	(*)	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái (ii)	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng (iii)	-	(*)	-	-	-	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (iv)	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (v)	-	(*)	-	-	(*)	-
iii. Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (v)	10.000.000.000	(*)	-	-	-	-
	5.108.850.000.000			4.009.850.000.000		

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các công ty con này vẫn đang hoạt động có lãi.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các công ty con này đang có lỗ lũy kế, tuy nhiên giá trị có thể thu hồi được tính theo phương pháp định giá bằng thu nhập của các công ty con này cao hơn giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con này.
- (iii) Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202327865 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ/HĐQT/2026 ngày 8 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giảm vốn điều lệ của công ty con này từ 300 tỷ Đồng xuống 102 tỷ Đồng. Theo đó, tại ngày 9 tháng 4 năm 2026, Công ty đã góp vốn bằng tiền là 102 tỷ Đồng, tương đương 100% quyền sở hữu.
- (iv) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502399898 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2026, công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể.
- (v) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318310211 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 7/NQ/HĐQT/2026 ngày 6 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn từ 40% xuống 10%. Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã góp vốn bằng tiền là 10 tỷ Đồng, tương đương 10% quyền biểu quyết.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Bên thứ ba	1.214.989.847.370	1.332.084.800.581
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	6.119.958.870.696	4.237.203.171.948
	<u>7.334.948.718.066</u>	<u>5.569.287.972.529</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản phải thu có tổng giá trị là 1.139 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Quản Lý Đầu Tư Apex	21.000.000.000	21.000.000.000
Cisdi Thermal & Environmental Engineering Company Limited	16.190.265.600	76.746.400.000
Công Ty TNHH Xây Dựng K.N.G Khác	14.251.605.835	9.234.001.480
	79.758.197.112	78.806.844.785
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	10.875.948	441.776.020
	<u>131.210.944.495</u>	<u>186.229.022.285</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>1.250.000.000.000</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) (*)	<u>457.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>426.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay với Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen, một công ty con, theo các hợp đồng và các phụ lục gia hạn, có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất là 6,6%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 4,1%/năm).

Biến động về phải thu cho vay ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	426.500.000.000	374.000.000.000
Tăng (Thuyết minh 35(a))	207.500.000.000	208.000.000.000
Giảm (Thuyết minh 35(a))	(176.500.000.000)	(155.500.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>457.500.000.000</u>	<u>426.500.000.000</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	328.369.305.825	-	943.521.034.246	-
Chi hộ bên liên quan	44.411.705.447	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	31.344.074.360	-	33.918.523.047	-
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.255.986.699	-	26.164.232.499	-
Phải thu lãi cho vay	2.407.617.978	-	4.083.375.342	-
Khác	13.925.787.809	-	12.068.489.905	-
	<u>445.714.478.118</u>	<u>-</u>	<u>1.019.755.655.039</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	69.706.348.868	-	70.866.545.451	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>376.008.129.250</u>	<u>-</u>	<u>948.889.109.588</u>	<u>-</u>
	<u>445.714.478.118</u>	<u>-</u>	<u>1.019.755.655.039</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng để mua đất (*)	693.600.648.581	-	533.227.818.006	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	84.686.876.000	-	84.527.880.000	-
Khác	25.818.775.000	-	25.818.775.000	-
	<u>804.106.299.581</u>	<u>-</u>	<u>643.574.473.006</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	801.817.599.581	-	641.303.973.006	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>2.288.700.000</u>	<u>-</u>	<u>2.270.500.000</u>	<u>-</u>
	<u>804.106.299.581</u>	<u>-</u>	<u>643.574.473.006</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính nêu giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và dự kiến sẽ kéo dài trên 12 tháng.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	990.931.245.367	(17.184.574.322)	491.018.601.108	(9.804.341.636)
Nguyên vật liệu	1.554.739.778.547	(57.505.479.330)	499.322.263.649	(6.321.625.901)
Công cụ, dụng cụ	147.081.999.520	-	139.717.852.232	-
Thành phẩm	1.350.827.894.438	(27.659.499.483)	1.361.473.502.224	(32.697.785.803)
Hàng hóa	1.468.324.707.184	(42.172.288.540)	1.505.084.500.496	(27.008.481.205)
	<u>5.511.905.625.056</u>	<u>(144.521.841.675)</u>	<u>3.996.616.719.709</u>	<u>(75.832.234.545)</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.033 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 1.947 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	75.832.234.545	121.848.817.394
Tăng/(giảm) dự phòng (Thuyết minh 25)	68.689.607.130	(46.016.582.849)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>144.521.841.675</u>	<u>75.832.234.545</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí thuê nhà xưởng	70.148.416.541	62.862.363.585
Chi phí quảng cáo trả trước	8.300.725.911	5.360.208.960
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.903.676.481	5.329.223.303
Chi phí bảo hiểm	4.961.188.187	2.345.466.876
Chi phí sửa chữa	2.198.024.156	1.468.329.365
Khác	10.070.814.166	18.231.071.380
	<u>104.582.845.442</u>	<u>95.596.663.469</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí sửa chữa	22.132.708.669	20.990.168.462
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.234.617.000	13.262.116.423
Chi phí thuê	2.155.041.361	4.114.739.915
Khác	12.091.967.082	9.624.005.012
	<u>52.614.334.112</u>	<u>47.991.029.812</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	47.991.029.812	62.373.737.291
Tăng	21.994.598.329	21.037.729.834
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	8.349.865.121	16.586.594.543
Phân bổ	(23.793.191.882)	(51.905.605.734)
Thanh lý	(1.927.967.268)	(101.426.122)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.614.334.112</u>	<u>47.991.029.812</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	935.467.052.933	2.431.218.068.258	365.994.104.503	91.066.165.424	35.090.637.714	3.858.836.028.832
Mua trong kỳ	-	10.335.173.010	22.133.172.878	-	7.834.060.403	40.302.406.291
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)						
Nhận điều chuyển từ công ty con	22.322.039.219	23.485.176.094	32.583.364.399	-	-	78.390.579.712
Thanh lý	9.611.026.197	20.437.907.115	-	-	-	30.048.933.312
Xóa sổ	(55.119.968.893)	(169.126.670.333)	(27.341.196.261)	-	(2.694.057.276)	(254.281.892.763)
	(3.157.229.633)	(657.433.280)	-	-	-	(3.814.662.913)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	909.122.919.823	2.315.692.220.864	393.369.445.519	91.066.165.424	40.230.640.841	3.749.481.392.471
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	546.941.385.621	2.169.958.711.859	282.234.966.743	79.586.569.757	27.168.815.111	3.105.890.449.091
Khấu hao trong kỳ	38.780.510.023	39.894.866.940	9.105.372.770	2.346.766.416	1.370.643.865	91.498.160.014
Thanh lý	(30.398.818.124)	(144.007.384.133)	(25.635.227.339)	-	(1.652.263.784)	(201.693.693.380)
Xóa sổ	(2.918.351.339)	(624.738.351)	-	-	-	(3.543.089.690)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	552.404.726.181	2.065.221.456.315	265.705.112.174	81.933.336.173	26.887.195.192	2.992.151.826.035
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	388.525.667.312	261.259.356.399	83.759.137.760	11.479.595.667	7.921.822.603	752.945.579.741
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	356.718.193.642	250.470.764.549	127.664.333.345	9.132.829.251	13.343.445.649	757.329.566.436

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị ghi sổ còn lại là 80,6 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 88,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 2.400 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 2.202 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	232.346.337.708	71.512.744.802	303.859.082.510
Mua trong kỳ	73.555.304.727	-	73.555.304.727
Giảm khác	-	(544.171.091)	(544.171.091)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	305.901.642.435	70.968.573.711	376.870.216.146
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	42.597.249.969	58.553.927.364	101.151.177.333
Khấu hao trong kỳ	2.236.622.539	2.262.501.860	4.519.124.399
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	44.833.872.508	60.836.429.224	105.670.301.732
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025	189.749.087.739	12.958.817.438	202.707.905.177
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	261.067.769.927	10.132.144.487	271.199.914.414

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, TSCĐ vô hình với tổng giá trị ghi sổ còn lại là 50,2 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 50,5 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 50,9 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 50,9 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí xây dựng, nâng cấp cải tạo tại nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	397.818.770.048	6.485.451.487
Chi phí xây dựng, nâng cấp hệ thống siêu thị vật liệu xây dựng và nội thất Hoa Sen Home	109.818.848.085	48.795.377.721
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	36.772.259.060	24.024.172.436
Xây dựng tổng kho	36.608.576.359	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.641.842.874	17.231.380.158
Khác	17.434.330.754	14.150.986.296
	<u>602.094.627.180</u>	<u>110.687.368.098</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	110.687.368.098	9.027.013.569
Tăng	578.147.703.915	267.191.479.654
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(78.390.579.712)	(148.652.440.982)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(292.089.600)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(8.349.865.121)	(16.586.594.543)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>602.094.627.180</u>	<u>110.687.368.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	258.298.216.748	258.298.216.748	610.665.542.168	610.665.542.168
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited	377.737.063.690	377.737.063.690	369.869.992.737	369.869.992.737
Arsen International (HK) Limited	474.892.013.270	474.892.013.270	-	-
Khác	929.830.751.370	929.830.751.370	656.798.871.970	656.798.871.970
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	827.172.078.255	827.172.078.255	456.927.017.864	456.927.017.864
	<u>2.867.930.123.333</u>	<u>2.867.930.123.333</u>	<u>2.094.261.424.739</u>	<u>2.094.261.424.739</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Bên thứ ba		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))		
	187.012.448.626	176.724.410.656
	541.391.973.001	30.331.134.054
	<u>728.404.421.627</u>	<u>207.055.544.710</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngân hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.10.2025 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Số đã được hoàn trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.3.2026 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ							
Thuế GTGT được khấu trừ	440.847.931.888	2.993.589.582.849	-	(2.488.105.270.796)	(275.457.479.715)	-	670.874.764.206
(b) Phải thu							
Thuế TNDN	107.321.115.381	-	-	-	-	(13.549.441.278)	93.771.674.103
Thuế thu nhập cá nhân	182.951	-	-	-	-	301.053.872	301.236.823
	107.321.298.332	-	-	-	-	(13.248.387.406)	94.072.910.926
(c) Phải nộp							
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	95.151.177.323	859.630.964.243	(902.449.578.398)	-	-	-	52.332.563.168
Thuế GTGT	6.133.374.466	2.564.199.722.337	(51.231.227.251)	(2.488.105.270.796)	-	-	30.996.598.756
Thuế thu nhập cá nhân	2.824.047.163	16.169.905.779	(18.992.363.655)	-	-	301.053.872	302.643.159
Thuế TNDN	1.005.833.534	13.549.441.278	(1.005.833.534)	-	-	(13.549.441.278)	-
Thuế xuất nhập khẩu	30.740.984	3.084.490.915	(3.062.362.995)	-	-	-	52.868.904
Khác	32.400.000	3.212.305.316	(3.212.305.316)	-	-	-	32.400.000
	105.177.573.470	3.459.846.829.888	(979.953.671.149)	(2.488.105.270.796)	-	(13.248.387.406)	83.717.073.987

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Trích trước chiết khấu thương mại	100.681.097.750	95.714.377.887
Chi phí nhân viên	86.334.339.988	152.054.503.067
Chi phí vận chuyển	15.332.840.892	20.084.778.890
Chi phí lãi vay	11.357.177.013	4.723.527.210
Chi phí điện	7.413.598.627	10.273.714.834
Khác	5.873.832.993	14.580.329.564
	<u>226.992.887.263</u>	<u>297.431.231.452</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.784.102.408	6.269.602.408
Cổ tức phải trả	4.306.981.327	4.344.840.677
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	1.153.207.400	133.119.362.319
Khác	5.318.981.137	5.582.042.264
	<u>18.563.272.272</u>	<u>149.315.847.668</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	18.366.217.477	149.275.947.668
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	197.054.795	39.900.000
	<u>18.563.272.272</u>	<u>149.315.847.668</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

18 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.10.2025		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31.3.2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng	4.273.038.041.770	4.273.038.041.770	13.217.578.130.454	(9.342.411.397.859)	8.148.204.774.365	8.148.204.774.365

Các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	Tại ngày 31.3.2025 VND	Tại ngày 30.9.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (i)	4,6% - 6,9%	Tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	3.002.831.390.877	1.310.606.061.142
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	6% - 6,3%	Tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân	2.277.570.099.850	1.226.408.673.522
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 (iii)	4% - 6,8%	Theo từng hợp đồng tín dụng	1.380.787.887.727	790.963.003.699
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (iv)	5,5% - 6,8%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.	882.524.909.843	*
Các ngân hàng khác (v)	5,5% - 6,8%	Theo từng hợp đồng tín dụng	594.490.486.068	945.060.303.407
			8.148.204.774.365	4.273.038.041.770

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các hợp đồng tín dụng này vẫn còn hiệu lực nhưng Công ty không phát sinh khoản vay với các ngân hàng này.

Chi tiết tài sản đảm bảo như sau:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương được đảm bảo bằng khoản phải thu có giá trị là 569 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 569 tỷ Đồng); một phần hàng tồn kho của Công ty; quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 8,6 tỷ Đồng và 37,6 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 8,6 tỷ Đồng và 43,8 tỷ Đồng); và quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam, Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ, Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen có tổng giá trị còn lại là 269,6 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam, Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ, Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen có tổng giá trị còn lại là 292,6 tỷ Đồng);
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 23,9 tỷ Đồng và 42,4 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 24,2 tỷ Đồng và 44,2 tỷ Đồng); khoản phải thu có giá trị là 570 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 570 tỷ Đồng); một phần hàng tồn kho của Công ty; quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình của Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen có tổng giá trị còn lại là 33,4 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 40,1 tỷ Đồng);
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 29 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 28,7 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4(a)) và TSCĐ hữu hình của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An có tổng giá trị còn lại là 32 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 33,8 tỷ Đồng);
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 10,7 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 10,7 tỷ Đồng); hàng tồn kho của Công ty; và TSCĐ hữu hình của Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định có giá trị còn lại là 25,4 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 26,3 tỷ Đồng);
- (v) Khoản vay từ các ngân hàng khác được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Công ty; quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 7 tỷ Đồng và 0,6 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 7 tỷ Đồng và 0,9 tỷ Đồng).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.054.418.753	35.388.068.805
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22)	14.479.124.418	18.604.251.306
Sử dụng quỹ	(13.593.871.153)	(31.937.901.358)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.939.672.018</u>	<u>22.054.418.753</u>

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.742.815.052	2.628.135.683
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	77.251.448.815	82.115.434.152
	<u>79.994.263.867</u>	<u>84.743.569.835</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(697.084.721)	(6.580.398)
	<u>79.297.179.146</u>	<u>84.736.989.437</u>

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	84.736.989.437	76.757.919.359
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(5.439.810.291)	7.979.070.078
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.297.179.146</u>	<u>84.736.989.437</u>

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí phải trả	46.932.368.323	62.733.323.787
Các khoản dự phòng	32.253.884.509	18.016.363.076
Lợi nhuận chưa thực hiện	808.011.035	3.993.882.972
	<u>79.994.263.867</u>	<u>84.743.569.835</u>

(b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	<u>(697.084.721)</u>	<u>(6.580.398)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.3.2026 Cổ phiếu phổ thông	30.9.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>620.982.309</u>	<u>620.982.309</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>620.982.309</u>	<u>620.982.309</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>620.982.309</u>	<u>620.982.309</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.3.2026		Tại ngày 30.9.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Lê Phước Vũ	105.345.945	16,96	105.345.945	16,96
Cổ đông khác	515.636.364	83,04	515.636.364	83,04
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>620.982.309</u>	<u>100,00</u>	<u>620.982.309</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	615.982.309	6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	<u>620.982.309</u>	<u>6.209.823.090.000</u>	<u>6.209.823.090.000</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	<u>620.982.309</u>	<u>6.209.823.090.000</u>	<u>6.209.823.090.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2024	6.159.823.090.000	157.292.539.068	50.993.213.769	5.064.861.141.546	11.432.969.984.383
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	913.831.085.572	913.831.065.572
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(310.491.154.500)	(310.491.154.500)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(18.604.251.306)	(18.604.251.306)
Trích lập quỹ khác	-	-	25.580.845.546	(25.580.845.546)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(34.099.644.435)	-	(34.099.644.435)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	6.209.823.090.000	157.292.539.068	42.474.414.880	5.624.015.955.766	12.033.605.999.714
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.248.111.639	11.248.111.639
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(14.479.124.418)	(14.479.124.418)
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	19.908.796.075	(19.908.796.075)	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(25.590.114.903)	-	(25.590.114.903)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	6.209.823.090.000	157.292.539.068	36.793.096.052	5.600.876.146.912	12.004.784.872.032

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên NDTC 2024 - 2025 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2025 ngày 18 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt mức trích lập các quỹ từ LNST hợp nhất của NDTC 2024 - 2025 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4% LNST hợp nhất. Do đó, Công ty đã trích bổ sung 14.479.124.418 Đồng
- Trích thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị là 1,5% LNST hợp nhất. Do đó, Công ty đã trích bổ sung là 5.429.671.657 Đồng; và
- Trích quỹ tài trợ và từ thiện là 4% LNST hợp nhất. Do đó, Công ty đã trích bổ sung là 14.479.124.418 Đồng.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 9.284.596 Đô la Mỹ (tại ngày 30 tháng 9 năm 2025: 6.622.629 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	19.269.527.858.745	19.733.211.009.013
Doanh thu bán thành phẩm	8.893.455.355.085	8.422.666.947.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.366.192.009	6.266.671.971
Doanh thu khác	-	9.302.416
	<u>28.181.349.405.839</u>	<u>28.162.153.930.828</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(244.810.816.692)	(167.091.887.580)
Hàng bán bị trả lại	(30.381.387.440)	(20.156.284.219)
Giảm giá hàng bán	(2.212.051.178)	(10.866.882.024)
	<u>(277.404.255.310)</u>	<u>(198.115.053.823)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	19.201.094.536.348	19.649.967.124.003
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	8.684.484.422.172	8.307.795.778.615
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.366.192.009	6.266.671.971
Doanh thu thuần khác	-	9.302.416
	<u>27.903.945.150.529</u>	<u>27.964.038.877.005</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.191.148.659.544	18.813.258.285.774
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.336.936.956.826	7.791.098.542.914
Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	68.689.607.130	(27.133.445.274)
Khác	465.763.091	704.017.596
	<u>26.597.240.986.591</u>	<u>26.577.927.401.010</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	57.243.143.404	160.200.934.399
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.014.235.502	8.126.910.245
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.044.603.484	1.035.838.535
Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán	-	2.699.264.196
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	68.500.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	467.778.272	276.769.666
	<u>74.769.760.662</u>	<u>172.408.217.041</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	157.683.569.817	91.979.094.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	23.187.978.094	47.232.753.718
Chiết khấu thanh toán	4.289.104	2.676.772
	<u>180.875.837.015</u>	<u>139.214.525.139</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	373.462.681.928	405.749.822.079
Chi phí xuất khẩu	229.118.577.181	488.551.559.025
Chi phí thuê cửa hàng	93.303.963.051	94.371.200.302
Chi phí vận chuyển	72.321.733.892	63.953.291.432
Chi phí khấu hao	69.670.578.938	75.793.262.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.705.186.813	35.439.084.463
Chi phí quảng cáo	23.035.608.768	33.189.918.831
Khác	86.653.372.512	112.705.950.348
	<u>1.002.271.703.083</u>	<u>1.309.754.089.063</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	78.764.468.407	90.447.519.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.823.358.071	23.895.841.702
Chi phí thuê văn phòng và thiết bị	17.357.083.129	5.247.518.554
Chi phí tiếp khách	13.324.234.635	7.800.926.308
Chi phí dịch vụ chuyên môn	10.812.115.323	10.135.389.127
Chi phí công tác	9.070.269.173	7.675.034.002
Chi phí khấu hao	8.568.443.202	7.724.102.102
Khác	43.630.334.851	44.599.276.635
	<u>208.350.306.791</u>	<u>197.525.607.465</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026	31.3.2025
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý TSCĐ	28.840.526.468	3.615.697.967
Tiền bồi thường thu được	4.618.845.037	1.565.444.914
Khác	7.379.719.549	3.282.130.893
	<u>40.839.091.054</u>	<u>8.463.273.774</u>
Chi phí khác		
Khác	(577.805.557)	(1.675.547.319)
Lợi nhuận khác	<u>40.261.285.497</u>	<u>6.787.726.455</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026 VND	31.3.2025 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	30.237.363.208	(81.186.802.176)
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.047.472.642	(16.237.360.435)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	12.941.778.927	12.393.475.643
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	10.412.702.948
Chi phí thuế TNDN (*)	18.989.251.569	6.568.818.156
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		
Thuế TNDN - hiện hành	13.549.441.278	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	5.439.810.291	6.568.818.156
	18.989.251.569	6.568.818.156

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026 VND	31.3.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.681.402.773.853	6.569.641.980.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.876.125.584	764.766.258.973
Chi phí nhân viên	502.139.596.478	542.131.758.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.017.284.413	90.619.071.710
Khác	407.963.616.174	396.306.779.566
	9.241.399.396.502	8.363.465.849.105

33 CÁC GIAO DỊCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	105.091.242.655	29.350.616.268
Ứng trước tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	<u>1.351.519.011.542</u>	<u>1.419.912.658.497</u>
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.3.2025 VND
Cần trừ khoản phải thu ngắn hạn khác và khoản phải trả ngắn hạn	<u>568.557.214.464</u>	<u>298.441.792.270</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, hàng hóa, và dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Hoạt động kinh doanh khác là dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng. Trong kỳ kế toán, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025, toàn bộ tài sản của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09a - DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.852.519.354.250	4.051.425.796.279	27.903.945.150.529
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(22.907.792.623.743)	(3.689.448.362.848)	(26.597.240.986.591)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	944.726.730.507	361.977.433.431	1.306.704.163.938

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.991.695.517.476	6.972.343.359.529	27.964.038.877.005
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(20.270.930.426.784)	(6.306.996.974.226)	(26.577.927.401.010)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	720.765.090.692	665.346.385.303	1.386.111.475.995

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Công ty con
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	Công ty con
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	Công ty đầu tư khác
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty
Bà Lê Thị Lệ Hoa	Bên liên quan của Chủ tịch Công ty

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2026	31.3.2025
		VND	VND
(i)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Công ty con		
	Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	5.339.105.516.339	4.488.985.762.528
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	5.041.671.186.833	4.796.453.623.781
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.843.102.597.858	1.888.622.927.656
	Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	1.636.369.787.527	1.446.717.896.069
	Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	387.830.285.570	-
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	2.318.265.847	1.883.631.185
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	1.083.688.063	391.610.730
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	824.957.971	655.221.527
	Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	258.118.046	370.112.789
	Bên liên quan khác		
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	1.828.227.882.621	1.494.129.879.649
	Công ty TNHH Dash	42.000.000	-
		<u>16.080.834.286.675</u>	<u>14.118.210.665.914</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2026 VND	31.3.2025 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	6.015.036.165.700	5.316.114.746.225
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	3.556.519.877.859	4.532.701.738.726
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.192.194.527.463	1.666.803.688.347
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	787.500.007.300	831.214.395.745
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	659.267.859.883	664.541.346.387
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	288.537.759.903	249.032.246.528
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	186.234.779.754	123.894.018.038
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	5.029.209.703	1.861.030.355
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	1.927.667.173	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	17.694.874.169	19.531.925.561
Công ty TNHH Dash	1.902.930.350	-
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	192.094.815	55.600.000
	<u>12.712.037.754.072</u>	<u>13.405.750.735.912</u>
(iii) Bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	69.117.777.843	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	303.123.636	412.212.726
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	595.012.376	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	152.727.273	-
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	-	268.900.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	27.272.727
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	-	85.000.000
	<u>70.168.641.128</u>	<u>853.385.453</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2026	31.3.2025
		VND	VND
(iv) Mua và điều chuyển TSCĐ			
Công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	40.423.515.918	-	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	687.277.889	-	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	-	84.476.000	
	<u>41.110.793.807</u>	<u>84.476.000</u>	
(v) Hoạt động đầu tư			
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)			
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	<u>207.500.000.000</u>	<u>64.000.000.000</u>	
Thu hồi cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)			
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	<u>176.500.000.000</u>	<u>69.000.000.000</u>	
Đầu tư tài chính			
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	990.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	99.000.000.000	35.254.912.329	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	-	320.000.000.000	
Đơn vị khác			
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	
	<u>1.099.000.000.000</u>	<u>355.254.912.329</u>	

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2026	31.3.2025
		VND	VND
(vi)	Thu nhập lãi		
	<i>Lãi cho vay</i>		
	Công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	12.989.060.274	7.223.138.356
	<i>Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán</i>		
	Công ty con		
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	2.699.264.196
(vii)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Lê Phước Vũ Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
	Ông Trần Ngọc Chu Phó Chủ tịch Thường trực - Điều hành	150.000.000	150.000.000
	Ông Trần Quốc Trí Thành viên không điều hành	120.000.000	120.000.000
	Ông Lý Văn Xuân Thành viên không điều hành	120.000.000	120.000.000
	Ông Nguyễn Văn Luân Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
	Ông Đinh Viết Duy Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
	Ủy ban Kiểm toán		
	Ông Nguyễn Văn Luân Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
	Ông Đinh Viết Duy Thành viên	30.000.000	30.000.000
	Ông Lý Văn Xuân Thành viên	30.000.000	30.000.000
	Ban Tổng Giám đốc		
	Ông Vũ Văn Thanh Tổng Giám đốc	1.139.044.926	1.172.674.593
	Các thành viên khác	10.708.259.705	10.438.904.321
		12.777.304.631	12.541.578.914

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	2.917.018.126.744	1.534.202.419.916
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.172.765.927.880	1.756.131.948.057
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	755.698.125.761	436.061.294.038
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	3.943.208.731	510.328.623.226
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.057.175.745	471.186.711
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	520.569.646	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	89.784.127	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	770.000	-
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	268.857.482.062	-
Công ty TNHH Dash	7.700.000	7.700.000
	<u>6.119.958.870.696</u>	<u>4.237.203.171.948</u>
(ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	10.875.948	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	433.235.527
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	-	8.540.493
	<u>10.875.948</u>	<u>441.776.020</u>
Dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Bên liên quan khác		
Bà Lê Thị Lệ Hoa (*)	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>1.250.000.000.000</u>

- (*) Số dư thể hiện khoản tiền trả trước theo Thỏa thuận và cam kết chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/HĐHMB/2024 ngày 12 tháng 6 năm 2024 cùng các Phụ lục; và 01/TTMHMB/HSG-LTLH-NVC/2025 ngày 28 tháng 4 năm 2025 giữa Công ty và bà Lê Thị Lệ Hoa. Theo đó, các bên cam kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng khu đất tại xã Long Thành và xã Bình An, Thành phố Đồng Nai. Giá chuyển nhượng sẽ được các bên thỏa thuận theo diện tích thực tế và giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã trả trước cho bà Lê Thị Lệ Hoa số tiền là 1.250 tỷ Đồng và các bên đang tiến hành các thủ tục hoàn thiện thủ tục pháp lý để chuyển nhượng.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	457.500.000.000	426.500.000.000
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	328.369.305.825	328.369.305.825
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	-	483.125.431.774
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	-	76.369.081.747
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	-	55.657.214.900
	328.369.305.825	943.521.034.246
<i>Chi hộ cho bên liên quan</i>		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hải Phòng	33.806.916.000	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	10.604.789.447	-
	44.411.705.447	-
<i>Phải thu lãi vay và lãi trả chậm</i>		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	2.407.617.978	4.083.375.342
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	819.500.000	1.284.700.000
	376.008.129.250	948.889.109.588

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
(v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	2.288.700.000	2.270.500.000
(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	275.734.713.451	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	263.896.032.628	276.954.268.284
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	140.522.245.019	114.739.626.163
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	75.047.563.177	60.765.866.993
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	70.982.774.619	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	600.878.606	603.406.342
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	214.974.559	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	9.223.600	2.675.182.372
Công ty TNHH Dash	163.672.596	1.074.835.710
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	-	113.832.000
	827.172.078.255	456.927.017.864
(vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	512.391.973.001	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	29.000.000.000	30.331.134.054
	541.391.973.001	30.331.134.054

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
(viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty con		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên		
Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	196.254.795	39.900.000
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	800.000	-
	<u>197.054.795</u>	<u>39.900.000</u>
(ix) Phải trả dài hạn khác		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	709.500.000	709.500.000
	<u>709.500.000</u>	<u>709.500.000</u>

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Dưới 1 năm	157.351.576.983	163.515.310.324
Từ 1 đến 5 năm	343.584.694.520	367.482.474.888
Trên 5 năm	259.037.486.300	257.312.597.624
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>759.973.757.803</u>	<u>788.310.382.836</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Dưới 1 năm	28.341.896.723	5.583.044.643
Từ 1 đến 5 năm	74.826.401.890	12.788.644.508
Trên 5 năm	154.915.989.000	5.716.000.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>258.084.287.613</u>	<u>24.087.689.151</u>

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	216.265.703.090	426.964.294.113

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên nhận bảo lãnh") cho các khoản vay của công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn bao gồm gốc vay, lãi vay và các chi phí khác cho Bên nhận bảo lãnh. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh	
	31.3.2026 VND	30.9.2025 VND
Công ty Cổ phần Hoa Sen Home	1.000.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	450.000.000.000	450.000.000.000
	1.450.000.000.000	450.000.000.000

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Chia cổ tức**

Tại ngày 5 tháng 5 năm 2026, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST hợp nhất chưa phân phối lũy kế đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025 theo báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính 2024-2025 đã được kiểm toán với tỷ lệ thực hiện là 30% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 186.280.395 cổ phiếu.

(b) Sự kiện khác

Ngày 25 tháng 5 năm 2026 đã xảy ra vụ cháy ở phần tháp của dây chuyền tái sinh axit tại Nhà máy Tồn Hoa Sen Phú Mỹ, địa chỉ ở đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi xảy ra vụ cháy, Công ty và lực lượng chức năng đã phối hợp để ngăn chặn vụ cháy. Sau đó, vụ cháy đã được dập tắt hoàn toàn. Công ty sẽ tiếp tục thống kê và đánh giá thiệt hại cuối cùng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 5 năm 2026.


 Nguyễn Thị Thanh Tuyền
 Người lập


 Nguyễn Thị Ngọc Lan
 Kế toán trưởng




 Vũ Văn Thanh
 Tổng Giám đốc

